

HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM: MỘT LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH

PGS.TS. Nguyễn Đình Tài

Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế-Xã hội và Quản lý Doanh nghiệp

1. Khái niệm và sự cần thiết phát triển cụm liên kết ngành

Được phát triển bởi nhà kinh tế nổi tiếng, Giáo sư Michael Porter (1990), lý thuyết cụm công nghiệp¹ được sử dụng một cách phổ biến trong việc hoạch định các chính sách công và chính sách công nghiệp. Trong mô hình kim cương của M. Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh công nghiệp được kết hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp. Đó là: (i) Các điều kiện nhà máy; (ii) Nhu cầu trong nước; (iii) Các ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) và công nghiệp liên quan; và (iv) Chiến lược công nghiệp, cơ cấu và khả năng cạnh tranh. Có thể khẳng định khả năng cạnh tranh của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ dựa chủ yếu vào khả năng cạnh tranh của nền công nghiệp nơi đó. Cụm công nghiệp theo M. Porter được phân biệt theo 4 yếu tố: (1) Sự giới hạn về địa lý; (2) Số lượng các ngành công nghiệp; (3) Mối liên hệ; và (4) Lợi thế cạnh tranh.

Ban đầu, M. Porter cung cấp các nguyên lý cụm cho các cụm quốc gia và quốc tế, nhưng ông đã sớm nhận ra sự thích hợp của các cụm ngành trong nội bộ quốc gia. Một cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hoá-dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ, chặt hơn và mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế. Các quan hệ trong cụm liên kết ngành (CLKN) được phân thành 3 loại: (1) Quan hệ mua - bán bởi sự tập trung và tích hợp dọc giữa quá trình sản xuất chính với các đầu vào và kênh phân phối hàng hoá và dịch vụ; (2) Quan hệ giữa các đối thủ cạnh tranh và các đối tác nhằm khai thác thông tin về sản phẩm và qui trình, mở rộng sự cải tiến và các liên kết chiến lược; và (3) Quan hệ giữa thị phần và nguồn tài nguyên bằng sự chia sẻ công nghệ, lực lượng lao động và thông tin.

Các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và chính phủ trên thế giới đã và đang sử dụng ngày càng nhiều các mô hình khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), khu kinh tế, CLKN²,... nhằm tìm kiếm các lợi thế cạnh tranh bên ngoài để hỗ trợ công nghiệp vùng và địa phương trong phát triển kinh tế. Tuy có nhiều định nghĩa và mô hình KCN, CCN, CLKN khác nhau, nhưng họ cùng đi đến một số đặc điểm chung của chúng. Đó là, sự tập trung về vị trí địa lý của các ngành công nghiệp nhằm tận

¹ Cụm công nghiệp ở trong trường hợp này hiểu theo nghĩa rộng bao hàm cả khu công nghiệp.

² Khu công nghiệp hay cụm công nghiệp đều thuộc dạng tích tụ công nghiệp về mặt địa lý. Trên thế giới, người ta thường sử dụng cụm từ **Industrial Agglomeration** hay đơn giản là **Agglomeration** để chỉ hai khái niệm trên.

dụng các cơ hội qua liên kết địa lý. Các công ty trong khu, cụm sẽ chia sẻ các yêu cầu và các mối quan hệ bên trong với nhà cung cấp và khách hàng. Các mối quan hệ bên trong công ty đòi hỏi các dịch vụ bổ sung từ các nhà tư vấn, đào tạo và huấn luyện, các tổ chức tài chính, các công ty chủ chốt. KCN, CCN, CLKN tạo ra lực lượng lao động, hàng hoá xuất khẩu và dịch vụ chất lượng cao, kết nối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các trường đại học, viện nghiên cứu, các quỹ hỗ trợ và các bên hữu quan.

Trong bài này, tác giả đề cập đến mô hình CLKN cho trường hợp Việt Nam.

Một CLKN được hình thành sẽ tạo ra những yếu tố nền tảng nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua một số các thành tố sau:

(1) Việc tham gia vào CLKN sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất. Họ có khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp dễ dàng hơn, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ và thụ hưởng các dịch vụ công do hiệu quả tập trung của nhu cầu.

(2) Việc hình thành CLKN sẽ thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới. Ngoài việc thúc ép các doanh nghiệp phải gia tăng năng suất, sức ép cạnh tranh trong cụm buộc họ phải đổi mới liên tục. Sức ép cạnh tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong cụm cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến. Mức độ tập trung cao trong một khu vực khiến cho các hoạt động học hỏi của các doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn, càng tạo sức ép cho các thay đổi. Thêm vào đó, với việc liên kết và trao đổi với các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong khu vực, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội hơn để tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ.

(3) CLKN có tác động quan trọng đến việc hình thành các doanh nghiệp mới trong ngành hoặc trong các ngành có liên quan. Sự tập trung cao và sự gia tăng nhu cầu đầu vào, đầu ra của các doanh nghiệp hiện có luôn tạo ra những cơ hội cho các doanh nghiệp mới thành lập. Các doanh nghiệp có xu hướng chọn các nhà cung cấp trong cụm để hạn chế rủi ro cũng như tăng cường khả năng kiểm soát đầu vào. Mức độ tập trung các doanh nghiệp sẽ dẫn đến sự gia tăng các nhu cầu về dịch vụ, các sản phẩm trung gian, thông tin,... Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp mới tham gia vào thị trường.

2. Cụm liên kết ngành - một công cụ chính sách quan trọng

Thực tiễn thế giới cho thấy, việc phát triển một mạng lưới CLKN hữu hiệu sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh. Điển hình là sự gần kề về địa lý tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường liên kết, chia sẻ

thông tin và các nguồn lực khác. Việc phát triển mạng lưới CLKN cũng giúp nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội khác.

Trên thực tế, qua kiểm chứng, sự lớn mạnh của một CLKN thường kéo theo sự gia tăng và phát triển của các doanh nghiệp trong ngành CNHT. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trong hoạt động CNHT sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư, thị trường đầu tư và dây chuyền công nghệ hiện đại. Đây là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển ngành CNHT. Mặt khác, CNHT cũng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển công nghiệp bởi quá trình phát triển CLKN thực sự sẽ phải dựa vào sự phát triển của nhóm ngành CNHT. CLKN sẽ dễ dàng chinh phục được những thị trường mà các DNNVV không thể thâm nhập nếu hoạt động riêng lẻ.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia vào phân công lao động của khu vực và thế giới, Việt Nam đã có nhiều chính sách nhằm phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ sản xuất, trong đó hình thành các khu, cụm, điểm công nghiệp để thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động. Việc gắn kết việc phát triển các KCN, CCN với phát triển CNHT được nhìn nhận như một giải pháp tích cực và hiệu quả trong quá trình hội nhập và nỗ lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên sự gắn kết này trong thời gian qua nhìn chung là còn rất yếu.

3. Một số kinh nghiệm quốc tế đáng quan tâm và hàm ý chính sách

Để đạt được những thành công như hiện nay, trong một thời gian dài Nhật Bản đã xây dựng và triển khai *kế hoạch chính sách CLKN* một cách công phu. Để hình thành một CLKN, Bộ kinh tế Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản (METI) đã tiến hành bốn bước: (i) phân tích đặc điểm của địa phương; (ii) xác định mạng lưới có thể có; (iii) mở rộng phạm vi mạng lưới; và (iv) thúc đẩy tập trung công nghiệp và đổi mới. Ba nhóm chính sách mà METI thực hiện là: (i) xây dựng mạng lưới; (ii) hỗ trợ doanh nghiệp ((R&D), phát triển thị trường, quản lý, đào tạo); và (iii) thúc đẩy liên kết (giữa tổ chức tài chính – công nghiệp – cơ sở đào tạo).

Hàn Quốc xúc tiến mạnh mẽ việc phát triển các *cụm liên kết sáng tạo* (Innovative Clusters) kể từ khi Chiến lược phát triển cân đối quốc gia được thông qua với Đạo luật đặc biệt về phát triển cân đối quốc gia ngày 29/4/2004. Kế hoạch 5 năm phát triển cân đối quốc gia là một dạng quy hoạch tổng thể của Chính phủ Hàn Quốc với sự tham gia của tất cả các cơ quan của chính quyền Trung ương cũng như của 16 thành phố và tỉnh của Hàn Quốc. Mục đích của Chiến lược phát triển cân đối quốc gia là nhằm để hoàn thiện việc phát triển cân đối theo vùng và củng cố năng lực cạnh

tranh quốc gia. Chiến lược cũng nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững bằng cách tăng cường năng lực sáng tạo của các nền kinh tế địa phương. *Phát triển các cụm liên kết sáng tạo là một phần cấu thành quan trọng của Chiến lược phát triển cân đối quốc gia được biết đến với nội dung: “Chuyển đổi các tổ hợp công nghiệp thành các Cụm liên kết sáng tạo”*. Chính phủ Hàn Quốc lập kế hoạch để chuyển đổi các tổ hợp công nghiệp thành các cụm liên kết sáng tạo nhằm nuôi dưỡng các cụm liên kết có sức cạnh tranh, để đến lượt mình, các cụm liên kết này sẽ biến đổi nền kinh tế Hàn Quốc thành một nền kinh tế dựa vào sáng tạo, làm động lực cho cuộc cất cánh lần thứ hai của quốc gia.

Ở Hàn Quốc, quá trình này được thực hiện theo cách tiếp cận dần từng bước cân nhắc trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng nghiên cứu triển khai (R&D) và mức độ hợp tác giữa các ngành và các trường đại học và thiết lập mạng lưới. Các cụm liên kết “mẫu” được hỗ trợ một cách tích cực căn cứ theo các đặc điểm của tổ hợp tương ứng, năng lực sáng tạo cũng như các mối liên kết của tổ hợp với các doanh nghiệp khác theo vùng.

Ở Malaysia, phát triển CLKN được biết đến với tên gọi là Iskandar Malaysia. *Mục đích của Iskandar là nhằm để phát triển một vùng lãnh thổ trở nên có sức cạnh tranh mạnh, năng động và có tính toàn cầu*. Quá trình phát triển các CLKN bắt đầu từ Kế hoạch năm năm lần thứ 9 của nước này. Hiện tại, ở Malaysia có 9 CLKN bao gồm 6 lĩnh vực dịch vụ: tư vấn tài chính; sáng chế, sáng tạo; logistics; du lịch; giáo dục; y tế; và 3 lĩnh vực công nghiệp chế tác: điện và điện tử; hóa chất và hóa dầu; chế biến lương thực và thực phẩm. *Nâng cấp và phát triển CLKN đang được Chính phủ Malaysia chú trọng và xem như một khâu đột phá trong chiến lược và chính sách phát triển kinh tế đất nước*. Phần cấu thành có tính chiến lược của khâu đột phá này là nâng cao tính gắn kết của mạng lưới trong mỗi CLKN để tất cả các DN, các tổ chức trong CLKN có thể gắn kết, phối hợp với nhau một cách trôi chảy và thuận lợi nhất.

Rất đáng tham khảo là kinh nghiệm Trung Quốc trong việc phát triển CLKN³. Nước này đã và đang tập trung phát triển 3 loại hình CLKN là: CLKN cho các ngành có hàm lượng kỹ thuật và công nghệ cao (công nghệ điện tử viễn thông và công nghệ thông tin (IT)); CLKN cho các ngành thông thường, những ngành thâm dụng vốn kết hợp với thâm dụng kỹ thuật (chế tạo xe hơi); và CLKN cho các ngành truyền thống (da giày, dệt, may,...).

Trên thực tế, qua kiểm chứng, sự lớn mạnh của một CLKN thường kéo theo sự gia tăng và phát triển của các doanh nghiệp trong ngành CNHT. Các DNNVV trong

³ Phạm Sỹ Thành, Thực trạng và kinh nghiệm phát triển CLKN ở Trung Quốc, Tạp chí Quản lý kinh tế, số chuyên đề 2011

hoạt động CNHT sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư, thị trường đầu tư và dây chuyền công nghệ hiện đại. Đây là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển ngành CNHT. Mặt khác, CNHT cũng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển công nghiệp bởi quá trình phát triển CLKN thực sự sẽ phải dựa vào sự phát triển của nhóm ngành CNHT. CLKN sẽ dễ dàng chinh phục được những thị trường mà các DNNVV không thể thâm nhập nếu hoạt động riêng lẻ.

Cũng liên quan tới vấn đề này, từ năm 2009, Dự án Phát triển cụm các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được Chính phủ Italy phối hợp với Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư khởi động, nhằm lựa chọn và phát triển tối đa 3 cụm hoặc mạng lưới DNNVV trên một số lĩnh vực mũi nhọn tại Thủ đô Hà Nội, tỉnh Hưng Yên, TP.Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng các doanh nghiệp Italy. CLKN giúp các doanh nghiệp đạt được mục đích cuối cùng là có được lợi ích cốt lõi về cạnh tranh tạo ra nhờ quy mô tập trung, dân cư và đô thị phát triển...

4. Công nghiệp hỗ trợ gắn với cụm liên kết ngành

Trên đây chúng ta đã xem xét hiện tượng đặc thù trong sự phát triển kinh tế của một địa phương hay một ngành, đó là sự hình thành các CLKN. Sự hình thành các CLKN có mối liên hệ mật thiết với sự hình thành và phát triển của các ngành CNHT.

Ngày 24/2/2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTG Về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, theo đó CNHT được hiểu là *“các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng, phụ kiện, linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng”*.

Như vậy, theo định nghĩa trên, CNHT gắn liền với ngành công nghiệp lắp ráp. Sản phẩm cuối cùng bao gồm rất nhiều linh, phụ kiện khác nhau, được sản xuất bằng nhiều công nghệ khác nhau; sản phẩm của ngành CNHT là đầu vào cho các ngành công nghiệp khác kế tiếp.

Có thể thấy, CNHT có những đặc điểm sau:

- Là ngành có liên quan đến nhiều ngành sản xuất khác nhau;
- Có yêu cầu cao về chất lượng, độ chính xác và tính tiêu chuẩn hóa của sản phẩm;
- Cần vốn lớn vì đầu tư cho trang thiết bị, máy móc rất cao;
- Đòi hỏi công nhân có trình độ tay nghề cao và trình độ quản lý tốt.

Các CLKN được hình thành từ sự tập trung cao độ các doanh nghiệp trong một số ngành và lĩnh vực có liên quan khá chặt chẽ với nhau, trong đó không thể không tính đến vai trò của các doanh nghiệp hỗ trợ. Sự lớn mạnh của một CLKN thường kéo theo sự gia tăng và phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong ngành CNHT.

Mối quan hệ tương hỗ giữa CNHT và CLKN có thể được lý giải như sau: sự phát triển của một vùng mà các doanh nghiệp hỗ trợ đóng vai trò là các vệ tinh phụ cận; sự liên kết và tương tác giữa các doanh nghiệp này với nhau tạo ra một hệ thống liên kết chặt chẽ trong một mạng lưới công nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ phải hợp tác và cạnh tranh để cùng tồn tại và phát triển. Cộng đồng các doanh nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp được hỗ trợ, các doanh nghiệp liên quan, hệ thống các tổ chức, các trường đại học,... tạo ra một hệ “sinh thái kinh doanh”⁴. Như vậy, sự tồn tại và phát triển của CNHT không thể tách rời các chủ thể chủ đạo (các doanh nghiệp then chốt) của hệ sinh thái kinh doanh mà nó tham gia. Nếu chúng ta chỉ quan tâm đến các doanh nghiệp hỗ trợ mà không quan tâm đến các chính sách dành cho những doanh nghiệp then chốt này thì hiệu quả có thể không đạt được như mong muốn.

5. “Manh nha” một số cụm liên kết ngành ở Việt Nam

Trên thực tế, ở Việt Nam, một số ngành, lĩnh vực đã thực hiện liên kết ngành và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng chủ yếu do nhu cầu bắt buộc của thị trường. Chẳng hạn, ngành dệt may, da giày tham gia phần gia công, chế biến nguyên vật liệu được thực hiện trong nước đạt được 20-30 %, phần thực hiện ở nước ngoài tới 70 - 80% do nhập khẩu nguyên vật liệu. Tương tự, ngành ô tô, lắp ráp trong nước đạt khoảng 5 – 10%, trong khi phần thực hiện nước ngoài tới 90 – 95% do phải nhập linh kiện, máy móc. Hay như, ở ngành điện – điện tử, phần gia công, lắp ráp, chế tạo trong nước chiếm khoảng 20 – 40%, phần còn lại là nhập khẩu nguyên liệu chiếm 60 – 80%...⁵

Những năm trở lại đây đang chứng kiến làn sóng các DNNVV Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực CNHT tại Việt Nam. Điều này có vẻ đang bắt đầu, thậm chí đã tác động tới quy hoạch phát triển của một số địa phương. Chẳng hạn, thay vì quy hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mô hình đa ngành nghề như hiện

⁴ Lê Thế Giới, “Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 1(30), 2009

⁵ Hoàng Văn Hải, *Một số luận cứ khoa học và thực tiễn cho xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành ở Việt Nam đến năm 2020*, Hội thảo “Xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, CIEM-GTZ, Hà Nội, 29/10/2013.

nay, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang tập trung vào phát triển sản xuất theo chuỗi ngành hàng liên kết với nhau trong một KCN, CCN như ngành cơ khí, nhựa hay điện tử... tại từng KCN, CCN. Cần phải nói thêm rằng, khi thu hút các doanh nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản vào KCN, CCN, Lãnh đạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng xác định lợi ích rất lớn là sau khoảng 10 - 20 năm nữa, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có lực lượng lao động đủ mạnh và học được kinh nghiệm điều hành sản xuất để phát triển CNHT Việt Nam.

Đây là hướng đi được nhìn nhận tích cực trong bối cảnh sự phát triển của KCN, CCN ở nhiều địa phương đang bị cho là dàn trải, không hiệu quả.

Cũng liên quan tới vấn đề này, từ năm 2009, Dự án Phát triển cụm các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được Chính phủ Italy phối hợp với Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư khởi động, nhằm lựa chọn và phát triển tối đa 3 cụm hoặc mạng lưới DNNVV trên một số lĩnh vực mũi nhọn tại Thủ đô Hà Nội, tỉnh Hưng Yên, TP.Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng các doanh nghiệp Italy. *CLKN giúp các doanh nghiệp đạt được mục đích cuối cùng là có được lợi ích cốt lõi về cạnh tranh tạo ra nhờ quy mô tập trung, dân cư và đô thị phát triển...*

Tại Hà Nội, hiện nay đã có một số KCN, CCN có tính liên kết ngành ở mức độ nhất định. Chẳng hạn như KCN Bắc Thăng Long tập trung nhiều doanh nghiệp 100% vốn FDI đến từ Nhật Bản. KCN này liên kết các doanh nghiệp lắp ráp cơ điện tử lớn đến từ Nhật Bản như Canon, Panasonic với các doanh nghiệp cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku... KCN Bắc Thăng Long được đánh giá là KCN ngành cơ điện tử bao gồm cả lắp ráp và sản xuất phụ tùng linh kiện rất thành công của Hà Nội. Doanh thu một năm tại KCN này đạt trên 30 nghìn tỷ đồng và xuất khẩu 1 tỷ USD. Từ hiệu quả của các CLKN, Hà Nội đang định hướng phát triển mạnh các CLKN này.

Làng nghề gốm sứ Bát Tràng liên kết các cơ sở sản xuất và thương mại, xuất nhập khẩu, các cơ sở làm men, lắp đặt lò, chế biến đất, thiết kế, tạo dáng, trang trí, nung đốt...

Nhờ quá trình chuyên môn hóa và quản trị của các hoạt động kinh tế tương tự, các cụm liên kết ngành ở Việt Nam hình thành và phát triển tự nhiên, không dưới sự can thiệp có chủ ý của các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Ngay cả trường hợp khá thành công là KCN Thăng Long với doanh nghiệp tiên phong là CANON hay KCN NOMURA cũng không phải là chủ đích ban đầu của chính quyền địa phương mà phần lớn là do sự ảnh hưởng của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Có thể khẳng định, hiện tại, ở Việt Nam chưa có CLKN theo đúng nghĩa. Ngoài một số liên kết ngành truyền thống trong tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp – nông thôn, các CLKN mang tính hiện đại của Việt Nam phần lớn đang trú ngụ chính trong các KCN, khu kinh tế.

Có một thực tế ở Việt Nam là các KCN, CCN đang phát triển tràn lan, thiếu quy hoạch. Trong khi đó, các CLKN hình thành tự phát phát triển không bền vững, kém năng động, liên hệ lỏng lẻo, đặc biệt có rất ít liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm với các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác bên ngoài cụm.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa đề nghị lựa chọn và xây dựng thí điểm một số mô hình cụm liên kết ngành công nghiệp trong các lĩnh vực tiềm năng để có cơ chế hỗ trợ phát triển trong giai đoạn 2013 – 2016. Đây là một trong nhóm 6 giải pháp chủ yếu để phát triển CLKN trong dự thảo *Đề án Phát triển CCN, KCN gắn với phát triển CNHT tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị*. Mục tiêu là nhằm đưa mô hình này trở thành công cụ hữu hiệu giúp các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường liên kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu hơn và có hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Các cụm liên kết ngành được đề xuất nghiên cứu để củng cố các cụm liên kết đã mạnh nhà bao gồm: Cụm làng dệt lụa truyền thống khu vực Hà Nội mới; Cụm nông sản vùng đồng bằng sông Cửu Long; Cụm dệt may ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh; Cụm du lịch miền Trung ở Huế - Quảng Nam – Đà Nẵng. Cùng với đó, dự thảo Đề án cũng đề xuất nghiên cứu, thí điểm cụm điện tử ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Cụm cơ khí ô tô – xe máy ở khu vực xung quanh Hà Nội.

6. Về lựa chọn mô hình thí điểm cụm liên kết ngành

Hiện nay, trên thực tế, mặc dù CLKN là khái niệm đã trở nên quen thuộc không chỉ trên thế giới mà cả ở Việt Nam. Tuy nhiên, có rất ít sự đồng thuận về ranh giới cho một CLKN (cả ranh giới địa lý lẫn ranh giới công nghiệp). Cũng không có quy định về sự liên kết mạnh mẽ đến mức nào cần phải có giữa các doanh nghiệp công nghiệp, hay mức độ tập trung trên một diện tích lãnh thổ cần có trong CLKN hoặc mức độ chuyên môn cần thiết của các doanh nghiệp trong cụm. Thêm vào đó, việc lựa chọn ngành công nghiệp nào để phát triển theo hướng CLKN là điều khó khăn đối với các nhà hoạch định chính sách.

Trên thế giới, các kiểu CLKN hình thành theo nhiều cách khác nhau. Đa số chúng được hình thành một cách tự nhiên (hay nói đúng hơn, là tự phát), một số ít được thành lập một cách có chủ đích. Người ta đã tổng kết được 7 mô hình CLKN,

trong đó, Mô hình Marshal, Mô hình Mayo-nan hoa, Mô hình tích hợp của Nhật bản và Mô hình dựa trên tiếp cận của M. Porter là đáng chú ý hơn cả⁶.

Mô hình Nhật Bản là loại mô hình sản xuất tích hợp, theo đó thường các linh kiện, phụ kiện, chi tiết của mỗi máy móc, thiết bị hay sản phẩm có tiêu chuẩn kích cỡ riêng. Việc sản xuất, chế tạo chúng thường theo một công nghệ khép kín. Như đề cập ở trên, nhiều doanh nghiệp Thái Lan, Malaysia, Indonesia và một số doanh nghiệp Việt Nam đang đi theo mô hình này. Đặc biệt, mô hình này thường gắn kết chặt chẽ với CLKN để sử dụng lợi thế khoảng cách địa lý và sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp FDI.

Chọn mô hình tích hợp của Nhật Bản để phát triển CNHT gắn với CLKN trong sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nội địa có thể sẽ là một hướng đi đúng, có triển vọng.

- Phát triển CLKN tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị không đơn thuần là một giải pháp “tình huống”, cụ thể trong giai đoạn phát triển hiện thời, mà là một hướng đi chiến lược dài hạn trong chính sách công nghiệp. Đối với các nền kinh tế mới nổi, như trường hợp Việt Nam, chiến lược tạo lập một mạng sản xuất, một chuỗi giá trị riêng khép kín hay một phân đoạn hạ nguồn (phát triển công nghiệp nặng) hoặc phân đoạn thượng nguồn (phát triển công nghiệp nhẹ) đều không phù hợp trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế hiện nay. Điều này đã được thực tiễn không thành công minh chứng. Do vậy, chủ trương phát triển CNHT, tham gia vào mạng sản xuất và vào chuỗi giá trị toàn cầu có thể là một chiến lược công nghiệp đúng đắn. Vấn đề là chọn mô hình liên kết kiểu nào?

Dưới đây là một số ý tưởng của tác giả về mô hình CLKN cho Việt Nam dựa trên những gì thu nhận được từ lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn đang xảy ra.

a) Không nên “thiết kế” một mô hình CLKN chung cho cả nền kinh tế

Đa dạng là bản chất của mọi nền kinh tế thị trường: đa dạng sở hữu; đa dạng mục tiêu; đa dạng ngành nghề; đa dạng địa hình; ... Trong quá trình toàn cầu hóa về kinh tế, một doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn vị trí cho mình. Doanh nghiệp có thể đứng riêng lẻ, độc lập tương đối, tự thân vận động; có thể tham gia chuỗi giá trị trong nước, hay có thể tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tùy thuộc vào mục tiêu phát triển của mình.

Như vậy, sự đa dạng trên, một cách tự nhiên, sẽ dẫn đến sự đa dạng về liên kết. Đối với các doanh nghiệp trong các ngành hướng xuất khẩu thì hợp tác quốc tế CLKN

⁶ Tea Petrin, Cụm liên kết ngành – một công cụ chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh tế tri thức, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số chuyên đề 2011

là yếu tố hàng đầu, trong khi những doanh nghiệp trong các ngành đáp ứng nhu cầu trong nước hay định hướng nội địa hóa để thay thế nhập khẩu thì CLKN trong nước có thể là lựa chọn tối ưu trong một giai đoạn nhất định.

b) Phát triển và hình thành mô hình theo định hướng sản phẩm

Ở Việt Nam, đối với các ngành công nghệ cao, từ hơn 10 năm nay, chúng ta đã và đang xây dựng (mang tính thử nghiệm) các khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Loại hình này, có thể củng cố và phát triển thành mô hình CLKN công nghệ cao.

CLKN sản xuất ô tô là một hướng mà người Nhật đang theo đuổi mạnh mẽ ở các quốc gia đối tác, trong đó có Việt Nam. Họ đã thành công ở Thái Lan, còn ở Việt Nam thì chưa. Trong nước, tại Khu kinh tế mở Chu Lai, chúng ta có Khu liên hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai-Trường Hải mang dáng dấp của một CLKN. Còn đối với các sản phẩm điện tử, người Nhật đã thiết lập được CLKN khá thành công cho chính các doanh nghiệp 100% vốn của họ. Các doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa tham gia vào những liên kết này. Mô hình kiểu tích hợp này cần được củng cố và có chính sách khuyến khích, mở rộng để thu hút các doanh nghiệp bản địa.

Những ngành “truyền thống” (theo cách gọi của người Trung Quốc) như dệt may, da giày có định hướng xuất khẩu rất cao, thì liên kết quốc tế, hay nói cách khác, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có ý nghĩa sống còn cho các doanh nghiệp Việt Nam. CLKN cho các doanh nghiệp ngành này nên theo Mô hình Marshal, theo đó hạt nhân là các doanh nghiệp may mặc hoặc da giày xuất khẩu và các doanh nghiệp Việt Nam (chủ yếu là các doanh nghiệp Việt Nam) sản xuất các linh kiện, phụ kiện, chi tiết,... hỗ trợ cho doanh nghiệp “mỏ neo”. Tỉnh Hưng Yên hiện có KCN (KCN) chuyên doanh dệt may Phố Nối. Đây có thể là một hình mẫu cần nhân rộng. Ngày 24/2/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2001/QĐ-TTg Về chính sách phát triển một số ngành CNHT, trong đó dệt may và da giày thuộc nhóm 8 ngành Nhà nước tập trung phát triển CNHT.

Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, một số làng nghề, phố nghề như gạch Bát Tràng, dệt La Phù, gỗ Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, thép Đa Hội đã có dáng dấp của CLKN. Mô hình liên kết trong nước này cần hoàn thiện theo hướng củng cố hạ tầng kỹ thuật và môi trường để phát triển thành những CLKN bền vững và hiệu quả hơn.

CLKN được hình thành từ sự quản trị của các DN trong một số ngành và lĩnh vực có liên quan khá chặt chẽ, do đó không thể không tính đến vai trò của CNHT. Sự lớn mạnh của CLKN cũng kéo theo sự lớn mạnh của CNHT. Sự phát triển của CLKN thể hiện ở các khía cạnh sản phẩm được tập trung sản xuất với khối lượng lớn, chất

lượng sản phẩm cao, đồng đều; tạo công ăn việc làm cho người lao động; thu hút vốn đầu tư nước ngoài;... sẽ tạo điều kiện cho các DN trong nước phát triển ngành CNHT. Các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực CNHT có thêm nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư; thị trường đầu ra; dây chuyền công nghệ hiện đại;... đây là những điều kiện cần thiết cho phát triển CNHT.

c) Vấn đề chọn địa điểm phát triển CLKN

Với tâm lý nóng ruột muốn thu hút nhiều vốn đầu tư để có tăng trưởng nhanh, nhiều tỉnh đã thành lập nhiều KCN với tiêu chí duy nhất – lấp đầy càng nhiều, càng nhanh càng tốt, không cần quan tâm đến ngành gì, nghề gì doanh nghiệp đưa vào đó. Nếu vậy, muốn quy tụ các doanh nghiệp cùng ngành, cùng lĩnh vực vào trong một khu vực địa lý tập trung để hình thành CLKN thì điều đầu tiên cần có là khu vực địa lý đó không phải “bận tâm” đến tiêu chí lấp đầy. Hay nói cách khác, khu vực đó đủ hấp dẫn để các doanh nghiệp “ào ào lao đơn” xin vào, nghĩa là cầu cao hơn cung. Khi đó, sẽ có sự tuyển chọn vào cụm với tiêu chí hàng đầu là doanh nghiệp cùng ngành, đặc biệt các doanh nghiệp ngành CNHT.

Các địa điểm nói ở trên chỉ có thể là những tỉnh, thành phố, nơi quy tụ nhiều doanh nghiệp, nơi thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và cả thị trường hàng hóa. Đó sẽ là TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai ở phía Nam và Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc ở phía Bắc. Và cần lưu ý rằng, tập trung vào một khu vực địa lý không có nghĩa là đưa doanh nghiệp vào một khu có tường rào bao quanh như các KCN, CCN hiện nay. CLKN không có tường rào mà chỉ có ranh giới địa lý đủ gần để liên kết các doanh nghiệp và giảm thiểu chi phí “không gian”.

d) Vai trò của chính quyền

Cũng giống như nhiều hiện tượng kinh tế khác, CLKN xuất hiện nhờ sáng kiến từ dưới lên hoặc từ trên xuống. Với sáng kiến từ dưới lên, các CLKN hình thành và phát triển một cách tự nhiên và tự phát, nhưng với nhu cầu thực sự. Còn với cách áp đặt từ trên xuống, can thiệp sâu, thì khả năng thành công rất ít. Chẳng hạn, trong chính sách thí điểm phát triển vườn ươm doanh nghiệp ở nước ta, 3 trong số 10 vườn ươm do các cấp chính quyền thành lập đã thất bại, các vườn ươm còn lại đang có “bươn chải” để tồn tại.

Như vậy, có thể thấy, nên dựa vào sáng kiến từ dưới lên. Nhà nước nên đóng vai trò kích thích sáng kiến của giới doanh nghiệp, định hướng và khuyến khích việc hình thành CLKN từ sáng kiến của họ và trợ giúp thật mạnh về mặt hạ tầng, tài chính, công nghệ, đào tạo và tư vấn thông qua các chương trình dài hạn.

Để không đi chệch hướng, kinh nghiệm thành công tại các nước Đông Á cho thấy, chính quyền các cấp không nên áp đặt vị trí hình thành các CLKN. Bởi vì các CLKN hoạt động thành công cần phải đi kèm các dịch vụ kinh doanh khác và có một số dịch vụ không thể cung cấp trong cụm.

e) Các biện pháp khuyến khích phát triển CLKN

Các biện pháp khuyến khích đặc biệt thường được các nước áp dụng để thu hút đầu tư vào CLKN gồm:

- *Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (miễn giảm thuế, ít quy chế nhất có thể, chính sách linh hoạt về lao động);*
- *Tạo cơ sở hạ tầng tiện lợi, điều kiện sống thật tốt cho những người làm việc trong CLKN (dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, vui chơi-giải trí tốt);*
- Có các chương trình hỗ trợ cụ thể⁷;
- cùng các hỗ trợ và ưu đãi khác.

Cũng cần phải lưu ý đến “mặt trái” của việc phát triển các CLKN cùng với các chính sách ưu đãi. Đó là, chúng có thể dẫn tới một nền kinh tế phi cân bằng quá mức giữa các vùng miền hoặc giữa các khu vực dân cư. Những CLKN tham gia muộn có thể sẽ không có sức cạnh tranh cao.

Thêm vào đó, trong bối cảnh hiện nay để phát triển CLKN, thứ nhất, cần lồng ghép, gắn kết chính sách, chương trình phát triển CLKN với các chính sách, chương trình liên quan khác, đặc biệt là chính sách trợ giúp phát triển DNNVV. Thứ hai, cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc cụ thể và thực tiễn trong xây dựng chính sách phát triển CLKN. Thứ ba, tập trung hình thành, phát triển CLKN trong một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng hiện có.

Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, mỗi CLKN phải có các công ty đầu tàu, các tập đoàn kinh tế và mạng lưới các DN cung ứng với các nhân tố sản xuất cơ bản (nguồn nhân lực, công nghệ, khả năng tiếp cận vốn, môi trường kinh doanh, kết cấu hạ tầng). Đây là điều kiện cơ bản để phát triển CLKN. Việc tham gia chuỗi cung ứng của các Tập đoàn sẽ có tác dụng lôi kéo, thúc đẩy của các ngành phát triển. Chẳng hạn, ngành công nghiệp điện tử phát triển bền vững, tiến tới tạo được sản phẩm hoàn chỉnh với tỷ lệ nội địa hóa cao trong tương lai, có tác dụng lan tỏa đến các ngành sản xuất liên quan như cơ điện tử, sản xuất thiết bị y tế, máy in...

⁷ Chẳng hạn như Chương trình phát triển các doanh nghiệp cung ứng, Chương trình liên kết công nghiệp của Malaysia, hay Chương trình kỹ năng sang tạo, Chương trình phát triển liên kết công nghiệp của Thái Lan

Việt nam hoàn toàn có thể xây dựng ngành công nghiệp trọng điểm hay xác định ngành công nghiệp tiềm năng để hỗ trợ phát triển, trong đó phát triển CLKN là một giải pháp về chính sách để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa VN, đạt mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

f) Các điều kiện tiền đề để thực hiện

Để thực thi được ý tưởng gắn CLKN với CNHT trên phải có ít nhất 3 điều kiện: (1) Quyết tâm chính trị đủ cao; (2) Hệ thống chính sách đủ thuận lợi; và (3) Nguồn lực (vốn, tài nguyên, lao động) đủ lớn. Ta thử xem xét các điều kiện này.

(1). Quyết tâm chính trị:

- Cần có một quy hoạch phát triển CLKN trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển CNHT của Chính phủ và đi kèm đó là chính sách sử dụng các nguồn lực hiệu quả nhất bao gồm nguồn nhân lực và nguồn vốn;

- Áp dụng thí điểm mô hình CLKN, khắc phục những vướng mắc trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế hiện hành;

- Khuyến khích tăng cường mối quan hệ giữa nhà lắp ráp và nhà cung cấp nước ngoài;

- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý kinh tế và chính trị trong giao thương, dịch vụ quốc tế và trong nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

(2). Hệ thống chính sách:

- Áp dụng các thể chế, cơ chế, chính sách mới, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, phù hợp với thông lệ quốc tế cho các loại hình kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, qua đó có thêm kinh nghiệm cho hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực;

- Muốn mời gọi các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư nước ngoài vào các CLKN, thì không chỉ ưu đãi miễn giảm thuế theo kiểu “xúc tác cho đầu tư”, mà mức ưu đãi, hỗ trợ phải tác động đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Và một biện pháp không kém phần quan trọng là hình thành các chương trình hỗ trợ cho sự phát triển CLKN gắn với CNHT.

(3). Nguồn lực

- Chắc chắn, không thể chỉ dựa vào nguồn vốn ngân sách để đầu tư phát triển. Ngoài nguồn lực này ra, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh, các quỹ khoa học công nghệ của doanh nghiệp và

các nguồn vốn khác cũng cần phải huy động. Đặc biệt, nguồn vốn đầu tư nước ngoài có thể sẽ đóng vai trò chủ yếu.

- Chúng ta nói nhiều đến hợp tác công tư (PPP - Public-Private Partnership) với các hình thức thu hút vốn tư nhân rất quan trọng và khá phổ biến trên thế giới. Nhưng, các hình thức này đã “vào” nước ta được bao nhiêu? Năm 1997 Chính phủ đã ban hành Nghị định 87, sau đó năm 2007 là Nghị định 78/2007/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định 108/2009/NĐ-CP hướng dẫn đầu tư theo hình thức BOT, BTO và BT. Theo Nghị định này, việc quản lý các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO và BT được phân cấp mạnh mẽ. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan trực thuộc của mình ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án Nhóm B và Nhóm C. Đối với PPP, ngày 7/11/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 71/2010/QĐ-TTg Về việc ban hành quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công-tư, theo đó quy định *“Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư trong Dự án phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án. Nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại, và các nguồn vốn khác (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án.”* (Điều 3 Khoản 3 Quyết định 71).

Như vậy, khắc phục nguồn lực hạn hẹp, đặc biệt nguồn vốn cho đầu tư, là vấn đề nan giải nhất. Ngân sách nhà nước, nguồn vốn ổn định và chắc chắn hơn cả, sẽ cần phải đảm đương một tỷ trọng cao hơn nhiều so với mức quy định hiện nay.

Hình thành và xây dựng các CLKN là công việc phức tạp đòi hỏi phải có sự tham gia, cộng tác giữa nhiều bộ, ngành, chính quyền các cấp. Một công việc đầu tiên cần phải làm là tận dụng nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để xây dựng thí điểm một số CLKN để qua đó đánh giá về mức độ kết nối giữa các cơ quan, bộ phận trong cụm cũng như vai trò tham gia của nhà nước trong những mối quan hệ mang tính thị trường này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề tài khoa học cấp bộ “*Liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nội địa trong phát triển CNHT Việt Nam – Một số vấn đề chính sách*”, Chủ nhiệm Nguyễn Thị Thu Huyền, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 11/2010.
2. Lê Thế Giới, “*Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 1(30), 2009
3. Hoàng Văn Hải, *Một số luận cứ khoa học và thực tiễn cho xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành ở Việt Nam đến năm 2020*, Hội thảo “Xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030” , CIEM-GTZ, Hà Nội, 29/10/2013.
4. Kim Jung-Ho (2005), Cluster Development Policy of Korea, Korea University
5. Vũ văn Hòa, Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia, Tạp chí “KCN Việt Nam”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 142 (T7/2012)
6. Hoshino T. (2006), “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản tiến vào ngành công nghiệp phụ trợ của Việt nam và các nước ASEAN*”, Hội nghị bàn tròn Việt Nam-Nhật bản về chính sách đối với DNNVV Việt Nam trước tác động toàn cầu hóa, Hà Nội, 31/8/2006.
7. Porter Michael (1990), “*Lợi thế cạnh tranh quốc gia*”, NXB Trẻ.
8. Quyết định số 1914/QĐTTg ngày 19/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế*”
9. Quyết định số 12/2001/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ
10. Tea Petrin, Cụm liên kết ngành – một công cụ chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh tế tri thức, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số chuyên đề 2011.
11. Phạm Sỹ Thành, Thực trạng và kinh nghiệm phát triển CLKN ở Trung Quốc, Tạp chí Quản lý kinh tế, số chuyên đề 2011.